

Địa chỉ: Đồi nhà máy nước Cốc San
Phường Lào Cai – Tỉnh Lào Cai
Fax: 02143.830224

Lào Cai, Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Số: 164/ XNMN-TNCLN-CNLC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử)

1. Tên cơ sở: Chi nhánh cấp nước Số 1 – Nhà máy nước đồi Cốc San
2. Địa chỉ: Số 037 Nguyễn Huệ - P.Lào Cai – T.Lào Cai.

Địa điểm	Tên mẫu	Mã số mẫu	Ngày lấy mẫu	Ngày nhận mẫu
Bể chứa đồi Cốc San	Nước bể chứa	191225.435	19/12/2025	19/12/2025
Đặng Thị Kim Oanh – Tổ 27 Kim Tân – P.Lào Cai – T.Lào Cai	Nước vòi sử dụng 1	191225.436		
Nguyễn Văn Hùng – Số 428 Đ.An Dương Vương – P.Lào Cai – T.Lào Cai	Nước vòi sử dụng 2	191225.437		
Đào Bích Vân – Số 035 Hoàng Quy – P.Lào Cai – T.Lào Cai	Nước vòi sử dụng 3	191225.438		

3. Mô tả mẫu: Lượng mẫu: 6000 ml, bảo quản lạnh
4. Thời gian kiểm nghiệm: 20/12/2025
5. Thời gian lưu mẫu: 15 ngày kể từ ngày lấy mẫu
6. Tài liệu kèm theo: Phiếu yêu cầu kiểm nghiệm ngày 19 tháng 12 năm 2025
7. Kết quả xét nghiệm
7.1. Kết quả chỉ tiêu vi sinh

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả				QCDP 01:2024/ LC
				BC	VSD1	VSD2	VSD3	
1	Coliform tổng số (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100ml	0	0	0	0	< 3
2	E.Coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100ml	0	0	0	0	< 1
3	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B	CFU/100ml	0	0	0	0	< 1
4	Pseudomonas Aeruginosa	TCVN 8881:2011	CFU/100ml	0	0	0	0	< 1

7.2. Kết quả chỉ tiêu hoá lý

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả				QCDP 01:2024/ LC
				BC	VSD1	VSD2	VSD3	
1	Màu sắc(*)	QTTN05 (Ref TCVN6185:2008)	TCU	KPH ¹	KPH ¹	KPH ¹	KPH ¹	15
2	pH(*)	QTTN 12 (Ref TCVN 6492:2011)	–	7.78	7.78	7.78	7.68	6 – 8.5

3	Mùi vị	ISO 2653-78 (QT 08)		Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Độ đục ^(*)	QTTN 04 (Ref TCVN 6184:2008)	NTU	0.5	1.93	0.93	1.03	2
5	Clo dư ^(*)	QTTN 01	mg/l	0.85	0.93	0.85	0.86	0.2 - 1
6	Sắt tổng số ^(*)	QTTN 06 (Ref TCVN 6177:1996)	mg/l	<0.04 ⁽¹⁾	<0.04 ⁽¹⁾	<0.04 ⁽¹⁾	<0.04 ⁽¹⁾	0.3
7	Mangan tổng số ^(*)	QTTN07 (Ref TCVN 6002:1995)	mg/l	0.02	0.02	0.02	0.02	0.1
8	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	QTTN 03 (Ref TCVN 6224:1996)	mg/l	40	43	47	50	300
9	Nitrit ^(*)	QTTN10 (Ref TCVN 6178:1996)	mg/l	KPH ²	KPH ²	KPH ²	KPH ²	0.05
10	Nitrat ^(*)	QTTN 09(Ref TCVN 6180:1996)	mg/l	0.59	0.6	0.62	0.64	2
11	Pecmanganat ^(*)	QTTN11 (Ref TCVN 6186:1996)	mg/l	0.32	0.38	0.35	0.32	2
12	Sunphat ^(*)	QTTN 13	mg/l	5.67	16.6	8.7	9.8	250

8. Kết luận: Mẫu nước trên có các chỉ tiêu đã được kiểm nghiệm nằm trong giới hạn cho phép về phương diện hóa lý và vi sinh vật theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCĐP 01:2024/LC. *Đạt*

9. Ghi chú:

- (*): Chỉ tiêu được công nhận VLAT.
- (1): Nhỏ hơn LOQ của phương pháp (LOQ=0.04 mg/l)
- KPH¹: Không phát hiện(LOD = 2.847 TCU)
- KPH²: Không phát hiện(LOD = 0.021 mg/l)
- Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
- Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai.
- Mọi thắc mắc về kết quả kiểm nghiệm chỉ giải quyết trong vòng 15 ngày (làm việc) kể từ ngày trả kết quả kiểm nghiệm.

PHÒNG THÍ NGHIỆM CLN

TRƯỞNG PHÒNG TNCLN
Nguyễn Ngọc Cường

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ



PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Mật